

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.2%	21.2%	29.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.35
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

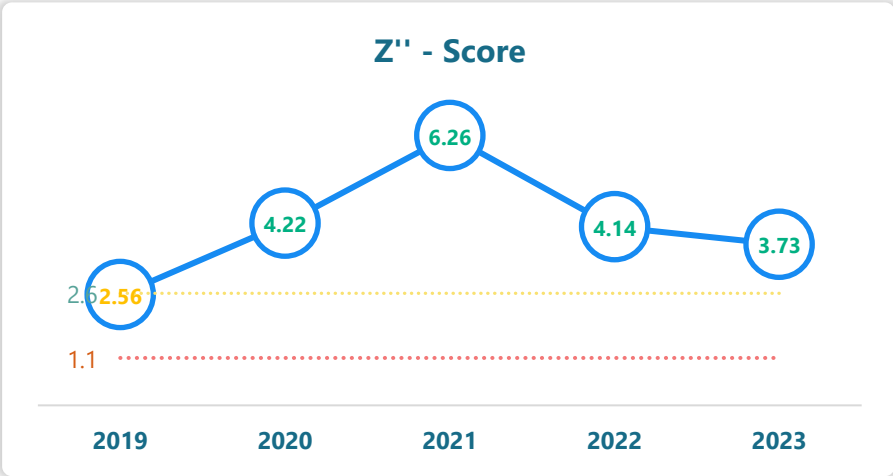
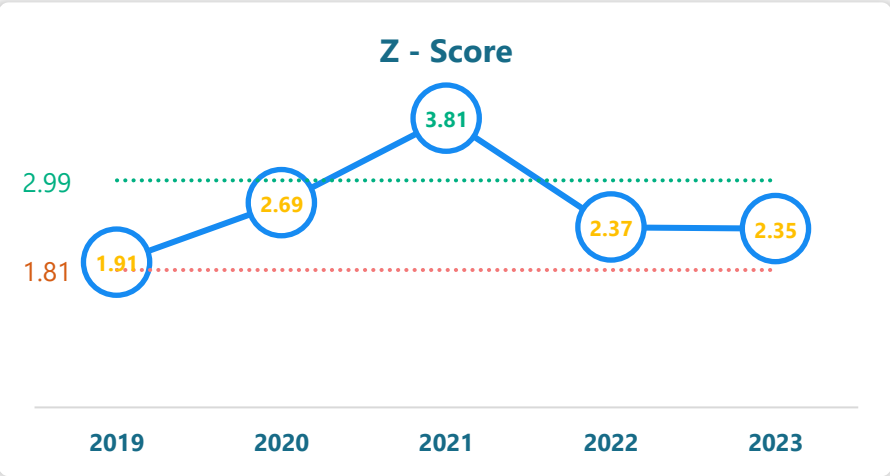
Hệ số nguy cơ phá sản	3.73
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	238	▲ 49.0
	tỷ VNĐ	▲ 25.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	8.66	▲ 8.56
	tỷ VNĐ	▲ 8972%

ROE	2023	+/- YoY
	1.9%	▲ 1.9%

ROA	2023	+/- YoY
	1.6%	▲ 1.5%



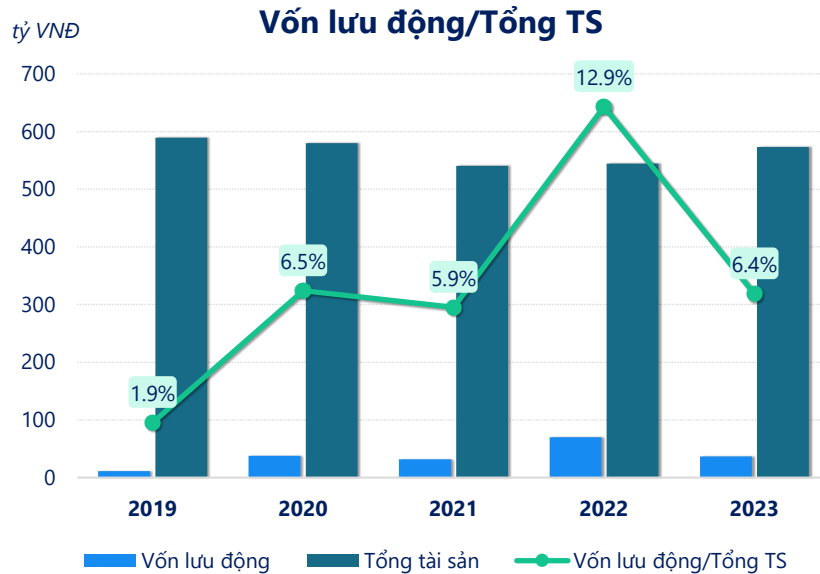
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PSP** năm **2023** đạt **2.35**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.37). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.73 > 2.6**, cho thấy **PSP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **PSP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.8%** đạt **237.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 8972%** đạt **8.66** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.90%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

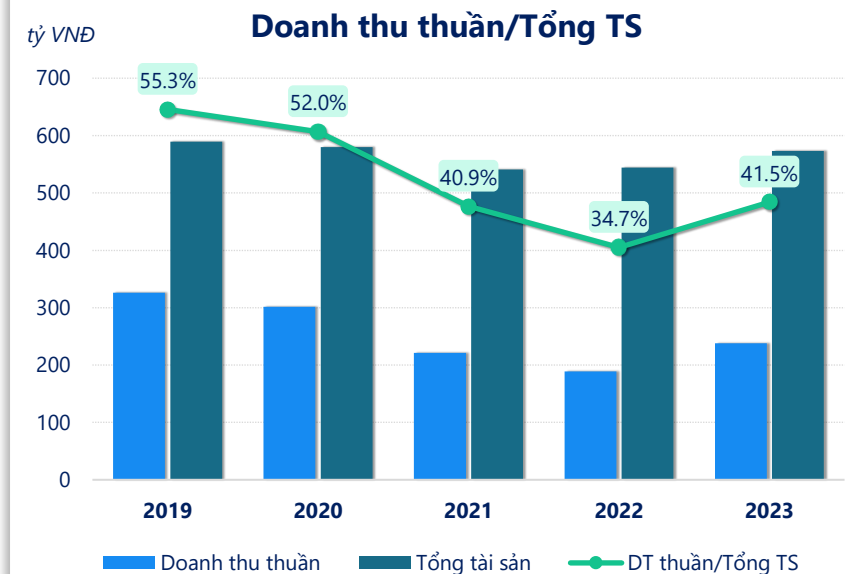
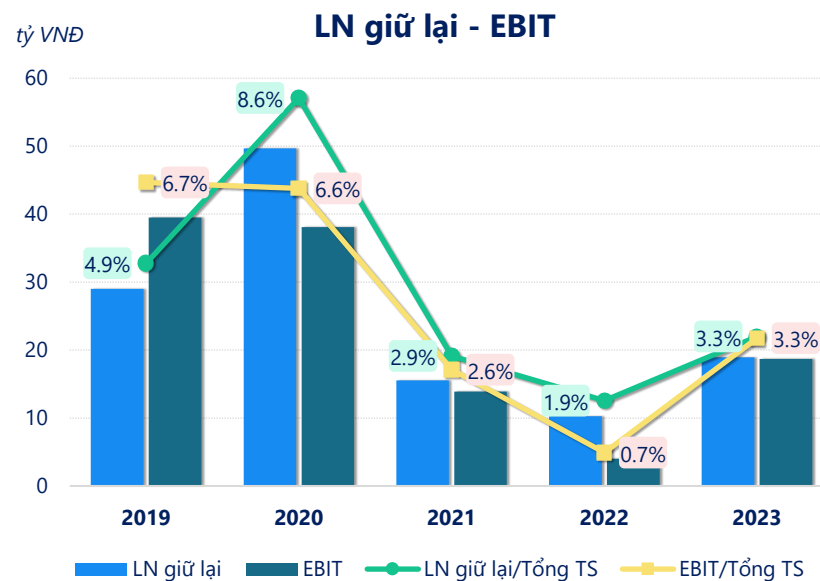
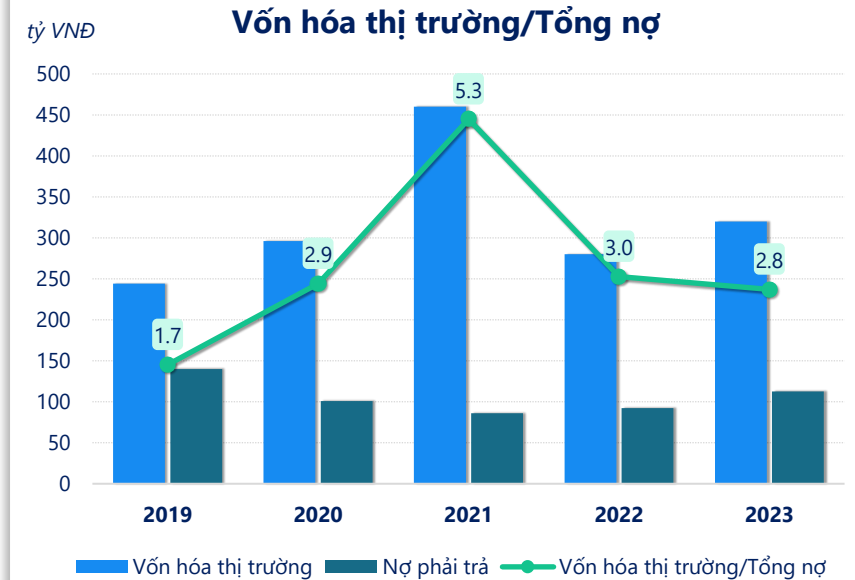
CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.85**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	573	544	5.3%
Tài sản ngắn hạn	88.4	112	-20.9%
Tiền và tương đương tiền	21.7	22.7	-4.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	0	
Phải thu ngắn hạn	42.7	78.2	-45.4%
Hàng tồn kho	3.11	4.58	-32.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.80	6.24	8.9%
Tài sản dài hạn	485	433	12.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	350	292	19.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.71	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	14.8	0.5%
Tài sản dài hạn khác	120	125	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	113	92.3	22.0%
Nợ ngắn hạn	51.8	41.7	24.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.0	11.8	26.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.0	19.3	18.6%
Nợ dài hạn	60.8	50.6	20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.8	50.6	20.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	461	452	1.9%
Vốn chủ sở hữu	461	452	1.9%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	326	302	221	189	238
Giá vốn hàng bán	219	212	157	148	177
Lợi nhuận gộp	108	89.2	64.2	41.1	61.1
Doanh thu HĐTC	1.39	1.21	1.38	1.06	1.85
Chi phí TC	3.19	4.76	6.35	3.67	8.97
Chi phí lãi vay	5.59	5.80	4.30	3.68	8.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.3	42.5	29.2	23.9	25.6
Chi phí QLDN	31.9	9.01	19.8	13.6	18.3
LN thuần từ HĐKD	34.7	34.1	10.2	0.96	10.1
Lợi nhuận khác	-0.82	-1.85	-0.59	-0.63	-0.39
LN trước thuế	33.9	32.3	9.59	0.33	9.74
Lợi nhuận sau thuế	32.0	30.0	8.94	0.10	8.66
LNST của CĐ cty mẹ	32.0	30.0	8.94	0.10	8.66

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.8	40.2	29.4	1.47	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.64	-18.1	-13.0	-31.6	-54.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.7	-16.7	-33.1	22.1	13.3
Tiền đầu kỳ	30.4	41.9	47.3	30.7	22.7
Lưu chuyển tiền thuần	11.5	5.37	-16.6	-8.00	-0.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	41.9	47.3	30.7	22.7	21.7